



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III / 2015

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

VPĐD: Tầng 14 Green Power- 35 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp. HCM- T: 08.39119696 - Fax : 08.39119292 –MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,269,253,455,328	1,200,858,536,769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,902,829,632	31,615,778,222
1. Tiền	111	1	6,997,575,280	30,755,541,006
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	905,254,352	860,237,216
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58,809,000,000	56,309,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	58,809,000,000	56,309,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		795,311,924,926	757,335,757,063
1. Phải thu khách hàng	131		612,218,083,732	592,513,770,164
2. Trả trước cho người bán	132		20,956,799,258	40,279,230,548
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	179,826,238,300	142,231,952,715
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17,689,196,364)	(17,689,196,364)
IV. Hàng tồn kho	140		367,715,848,153	321,752,436,598
1. Hàng tồn kho	141	4	371,223,119,543	325,259,707,988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,507,271,390)	(3,507,271,390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,513,852,617	33,845,564,886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,326,300	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39,512,526,317	33,845,564,886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		398,383,400,432	417,598,144,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69,434,284,328	75,371,473,331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	31,037,222,220	36,974,411,223
- Nguyên giá	222		178,605,640,179	190,457,116,592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147,568,417,959)	(153,482,705,369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	38,397,062,108	38,397,062,108

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		3,331,178,400	3,331,178,400
- Nguyên giá	241		3,331,178,400	3,331,178,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		186,383,462,327	198,353,653,663
1. Đầu tư vào công ty con	251		64,560,538,009	64,560,538,009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		107,833,920,000	121,533,920,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	24,656,510,000	24,656,510,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10,667,505,682)	(12,397,314,346)
V. Tài sản dài hạn khác	260		139,234,475,377	140,541,839,061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	135,502,296,625	136,809,660,309
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	3,503,978,752	3,503,978,752
3. Tài sản dài hạn khác	268		228,200,000	228,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,667,636,855,760	1,618,456,681,224

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,152,556,429,162	1,115,058,635,183
I. Nợ ngắn hạn	310		1,151,087,635,187	1,113,589,841,208
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	593,801,110,402	654,890,038,341
2. Phải trả người bán	312		395,078,979,173	309,363,448,563
3. Người mua trả tiền trước	313		72,063,913,856	88,097,018,922
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	5,117,394,717	3,561,523,610
5. Phải trả người lao động	315		10,492,457,724	6,639,952,215
6. Chi phí phải trả	316	16	64,269,830,859	29,082,270,768
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	6,374,083,039	17,065,764,383
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,889,865,417	4,889,824,406
II. Nợ dài hạn	330		1,468,793,975	1,468,793,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	1,066,644,115	1,066,644,115
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		402,149,860	402,149,860
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		515,080,426,598	503,398,046,041
I. Vốn chủ sở hữu	410		515,080,426,598	503,398,046,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	329,935,500,000	329,935,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(494,957,325)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	72,523,342,462	72,523,342,462
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113,116,541,461	100,939,203,579
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1,667,636,855,760	1,618,456,681,224

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2015

TUQ. Tổng Giám Đốc

Giám Đốc Kinh Doanh

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

VÕ THỊ XUÂN LAN

NGUYỄN HỮU THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	289,226,050,802	202,747,126,049	776,655,600,045	459,463,405,878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	289,226,050,802	202,747,126,049	776,655,600,045	459,463,405,878
4. Giá vốn hàng bán	11	25	255,508,198,817	176,596,804,113	688,157,663,259	392,118,157,128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33,717,851,985	26,150,321,936	88,497,936,786	67,345,248,750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43,636,946	36,489,538	3,507,101,704	12,234,367,224
7. Chi phí tài chính	22	27	13,973,233,172	15,900,142,898	42,481,595,482	39,709,117,986
- Trong đó chi phí lãi vay	23		13,556,734,614	15,108,480,708	42,892,095,880	45,317,571,083
8. Chi phí bán hàng	24		2,678,521,664	948,323,072	7,877,237,943	2,180,723,923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,487,541,424	9,844,504,867	27,701,193,648	33,349,207,056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+26)}	30		8,622,192,671	(506,159,363)	13,945,011,417	4,340,567,009
11. Thu nhập khác	31		640,603,327	1,348,767,948	4,849,016,951	2,655,125,748
12. Chi phí khác	32		1,867,626,838	607,354,360	3,182,056,726	715,827,319
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,227,023,511)	741,413,588	1,666,960,225	1,939,298,429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,395,169,160	235,254,225	15,611,971,642	6,279,865,438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,626,937,215	51,755,930	3,434,633,761	1,381,570,397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5,768,231,945	183,498,295	12,177,337,881	4,898,295,041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		175	6	369	148

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2015

TUQ. Tổng Giám Đốc
Giám Đốc Kinh Doanh

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

VÕ THỊ XUÂN LAN

NGUYỄN HỮU THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		743,401,114,122	570,360,767,101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(502,597,007,201)	(437,828,744,396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69,658,650,607)	(63,481,708,123)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(42,892,095,880)	(45,317,571,083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,615,620,880)	(8,509,564,926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,547,470,180	21,877,478,036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71,338,638,599)	(72,336,566,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,846,571,135	(35,235,909,943)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(513,040,000)	(1,114,418,420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		550,000,000	966,711,264
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,100,000,000)	(14,460,001,520)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000	39,085,330,750
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	1,287,405,539	1,951,991,252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,975,634,461)	26,429,613,326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	20	(494,957,325)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		548,456,437,378	550,081,104,493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(609,545,365,317)	(555,100,721,088)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61,583,885,264)	(5,019,616,595)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23,712,948,590)	(13,825,913,212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,615,778,222	24,773,374,273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,902,829,632	10,947,461,061

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2015

TƯQ, Tổng Giám Đốc

Giám Đốc Kinh Doanh

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

VÕ THỊ XUÂN LAN

NGUYỄN HỮU THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn.
 - Sản xuất các loại vật liệu xây dựng.
 - Gia công, sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị.
 - Xây dựng các công trình giao thông (cầu cống, đường bộ, bến cảng).
 - Nạo vét san lấp mặt bằng, đào đắp nền móng công trình, thi Công bằng phương pháp khoan nổ mìn.
 - Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng .
 - Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu ngành giao thông, xây dựng
 - Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7

6. Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, phí tư vấn lập dự án, bản quyền phần mềm. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 05 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập bằng 5% doanh thu bán sản phẩm và 5% tổng giá trị công trình đối với các công trình xây lắp.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	136,557,358	1,761,301,679
- Tiền gửi ngân hàng	6,861,017,922	9,185,922,166
- Các khoản tương đương tiền	905,254,352	237,216
Cộng	7,902,829,632	10,947,461,061
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	58,809,000,000	57,169,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	58,809,000,000	57,169,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	179,826,238,300	134,648,490,933
Cộng	179,826,238,300	134,648,490,933
4. Hàng tồn kho	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	24,052,880,218	60,371,930,750
- Công cụ, dụng cụ	756,771,211	656,432,882
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204,177,657,915	195,161,922,778
- Thành phẩm	133,931,519,833	87,514,861,020
- Hàng hoá	8,304,290,366	5,180,016,179
- Hàng gửi đi bán		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	371,223,119,543	348,885,163,609
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	1,326,300	-
Cộng	1,326,300	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21,616,856,426	86,350,998,092	79,171,993,993	3,317,268,081	-	190,457,116,592
- Mua trong năm	242,000,000	1,637,777,906				1,879,777,906
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		10,538,456,372	3,192,797,947			13,731,254,319
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	21,858,856,426	77,450,319,626	75,979,196,046	3,317,268,081	-	178,605,640,179
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14,741,882,026	64,959,088,477	70,652,768,705	3,128,966,161	-	153,482,705,369
- Khấu hao trong kỳ	427,210,463	5,025,852,691	2,263,000,312	100,903,443	-	7,816,966,909
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		10,538,456,372	3,192,797,947			13,731,254,319
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15,169,092,489	59,446,484,796	69,722,971,070	3,229,869,604	-	147,568,417,959
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6,874,974,400	21,391,909,615	8,519,225,288	188,301,920	-	36,974,411,223
- Tại ngày cuối kỳ	6,689,763,937	18,003,834,830	6,256,224,976	87,398,477	-	31,037,222,220

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Tăng trong kỳ	-					-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	-					-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	-					-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-					-
- Tại ngày cuối kỳ	-					-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		-			-
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
- Khấu hao trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí XD CB dở dang	38,397,062,108	38,397,062,108
Trong đó: những công trình lớn		
+ Công trình: mở rộng sân bãi	8,586,545,434	8,586,545,434
+ Công trình: Nhà máy Long Hậu	26,472,583,619	26,472,583,619
+ Phần mềm Dynamics AX	2,930,687,282	2,930,687,282
+ DA khu nhà ở Châu Thới	407,245,773	407,245,773
Cộng	38,397,062,108	38,397,062,108

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	315,657,754	544,744,192
- Chi phí trả trước về sửa chữa nhà xưởng	284,288,871	1,379,074,663
- Chi phí trả trước trang trí nội thất	-	89,623,194
- Chi phí bản quyền phần mềm	-	-
- Phí tư vấn lập dự án Đường trên cao	1,650,000,000	1,650,000,000
- Công nghệ BTCT lắp ráp	4,207,200,000	4,207,200,000
- Công cụ phân bổ	-	309,748,721
- Quyền sử dụng đất Long Hậu	129,045,150,000	129,045,150,000
Cộng	135,502,296,625	137,225,540,770

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>GIA TRỊ</u>	<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>GIA TRỊ</u>
a/ Đầu tư vào công ty con		64,560,538,009		64,560,538,009
Cty CP Bé Tông Ly Tâm 620	3,295,000	59,370,538,009	3,295,000	59,370,538,009
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Bình Châu	69,000	690,000,000	69,000	690,000,000
Cty CP Bestcon		4,500,000,000		4,500,000,000
b/ Đầu tư vào công ty liên kết		107,833,920,000		121,533,920,000
Cty CP XD 620 - Bến Tre	81,520	815,200,000	81,520	815,200,000
Cty CP Bé Tông 620 Châu Thới	1,250,000	12,500,000,000	1,250,000	12,500,000,000
Cty TNHH TCCG Châu Thới		300,000,000		300,000,000
Cty CP đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi			1,600,000	13,700,000,000
Cty CP Cung Ứng và Phân Phối Vật liệu Sao Mai		44,218,720,000		44,218,720,000
Cty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp		50,000,000,000		50,000,000,000
c/ Đầu tư dài hạn khác		24,656,510,000		24,656,510,000
NH Sài Gòn Công Thương	119,824	846,510,000	119,824	846,510,000
Cty CP Cảng Vĩnh Long	300,000	3,060,000,000	300,000	3,060,000,000
Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu	60,000	2,040,000,000	60,000	2,040,000,000
Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco)	150,000	2,050,000,000	150,000	2,050,000,000
Cty CP Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mười	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ	151,600	15,160,000,000	151,600	15,160,000,000

Lý do thay đổi

Thanh lý đầu tư vào công ty CP đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
14. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	593,285,745,989	621,076,663,607
- Vay dài hạn đến hạn trả	515,364,413	514,264,413
Cộng	593,801,110,402	621,590,928,020
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra	1,320,754,395	495,027,074
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	3,434,633,761	1,205,434,629
- Thuế thu nhập cá nhân	362,006,561	293,690,455
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,954,800
Cộng	5,117,394,717	1,996,106,958
16. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp	48,207,650,430	29,204,689,856
- Trích trước chi phí mua vật tư	-	-
- Lãi thuê đất	10,602,730,042	10,602,730,042
- Trích trước chi phí chung	4,941,951,361	1,290,994,379
- Chi phí vận chuyển	517,499,026	-
Cộng	64,269,830,859	41,098,414,277
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	361,247,695	405,105,935
- Bảo hiểm xã hội	732,710,020	1,712,822,451
- Bảo hiểm y tế	105,455,121	474,916,869
- Bảo hiểm thất nghiệp	34,873,361	212,748,732
- Cổ tức phải trả	272,532,512	272,703,512
- Tạm nhập kho NVL	2,081,473,159	1,220,417,009
- Tạm nhập kho hàng hóa	18,915,339	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,766,875,832	2,116,073,745
Cộng	6,374,083,039	6,414,788,253
18. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Các khoản vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	1,066,644,115	3,124,801,767
+ Vay đối tượng khác	1,066,644,115	3,124,801,767
+ Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
c. Trái phiếu công ty	-	-
Cộng	1,066,644,115	3,124,801,767

♣ Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Năm này			Năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm				-	-	-
Trên 5 năm						

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và
thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Kỳ nàyKỳ này năm trước**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trảKỳ nàyKỳ này năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

-

-

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Di An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	329,935,500,000	-	-	71,970,240,958	-	78,064,840,673
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6,930,689,411
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	16,496,775,000
- Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	553,101,504	-	(553,101,504)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	329,935,500,000	-	-	72,523,342,462	-	100,939,203,580
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12,177,337,881
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	329,935,500,000	-	-	72,523,342,462	-	113,116,541,461

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	19,569,030,000	19,569,030,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	310,366,470,000	310,366,470,000
-		
Cộng	329,935,500,000	329,935,500,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	329,935,500,000	329,935,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm (chia CP thưởng)	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	329,935,500,000	329,935,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,993,550	32,993,550
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,993,550	32,993,550
+ Cổ phiếu thường	32,993,550	32,993,550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	88,040	
+ Cổ phiếu thường	88,040	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,993,550	32,993,550
+ Cổ phiếu thường	32,993,550	32,993,550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	72,523,342,462	72,523,342,462
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi	-	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. Doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	289,226,050,802	202,747,126,049
* Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm bê tông	153,769,830,462	118,512,959,166
- Doanh thu khác	46,514,390,912	22,352,543,370
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	88,941,829,428	61,881,623,513
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	88,941,829,428	61,881,623,513
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	275,710,898,870	159,704,414,062
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
* Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	289,226,050,802	202,747,126,049
* Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
25. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn sản phẩm bê tông	121,713,411,465	104,009,824,395
- Giá vốn khác	45,913,691,154	24,372,352,310
- Giá vốn của xây dựng	87,881,096,198	48,214,627,408
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	255,508,198,817	176,596,804,113
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,636,946	36,489,538
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	43,636,946	36,489,538

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27. Chi phí tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	13,556,660,910	15,108,480,708
- Lãi mua hàng trả chậm	293,862,873	762,815,633
- Lãi thuê đất trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122,709,389	28,846,557
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	13,973,233,172	15,900,142,898
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1,626,937,215	51,755,930
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	1,626,937,215	51,755,930
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
30. Chi phí SXKD theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,539,732,441	85,347,206,238
- Chi phí nhân công	29,162,193,613	18,729,636,277
- Khấu hao TSCĐ	2,609,071,940	3,475,967,009
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	717,754,890	486,718,842
- Chi phí khác bằng tiền	55,127,693,038	47,059,488,449
Cộng	203,156,445,922	155,099,016,815

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Giao dịch với các bên liên quan****1/ Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Tiền lương	459,057,145	1,028,779,226
Thù lao được hưởng	204,000,000	-
Tiền thưởng	-	-
Cộng	663,057,145	1,028,779,226

2/ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre		
Bán sản phẩm Bê tông	1,531,194,602	1,531,194,602
Vay hộ	2,109,460,846	2,109,460,846
Cổ tức phải thu	87,043,333	87,043,333
Cho mượn	100,000,000	100,000,000
Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới		
Bán vật tư		
Cổ tức được chia	-	3,437,500,000
Thu hồi vốn góp của Công ty cổ phần Cảng Bình Minh		1,833,596,864
Phải thu lại khoản tạm ứng thi công cầu Mỹ Lợi		29,366,641
Tạm ứng tiền mua sản phẩm	-	
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6		
Thi công công trình	690,817,879	690,817,879
Công ty CP Bestcon		
Phải thu tạm ứng	400,000,000	400,000,000
Cộng nợ phải thu	4,918,516,660	10,218,980,165
Công ty CP tư vấn XD Bình Châu		
Thuê giám sát thí nghiệm	686,923,378	473,891,234
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6		
Phí Tổng B	11,313,500	11,313,500
Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới		
Mua hàng hóa	502,406,495	
Gia công thép		-
Công ty CP Cung ứng và Phân phối Vật liệu Sao Mai		
Mua vật tư	31,853,879,713	20,231,004,422
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620		
Thuê máy móc, thiết bị	8,082,870,860	3,882,870,860
Hoạt động tài chính	17,100,000,000	
Cộng nợ phải trả	58,237,393,946	24,599,080,016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

VÕ THỊ XUÂN LAN

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2015

TUỢ TÔNG GIÁM ĐỐC

Giám Đốc Kinh Doanh



NGUYỄN HỮU THÀNH